

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 598/VNM-CV ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam về việc bổ sung, chỉnh sửa và đề nghị cấp giấy phép môi trường cho “Nhà máy sữa Lam Sơn” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, địa chỉ số 10 Tân Trào, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sữa Lam Sơn” địa chỉ tại Lô B, Khu công nghiệp Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sữa Lam Sơn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B, Khu công nghiệp Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 0300588569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 06 tháng 12 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4558361430 do Ban quản lý kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa cấp điều chỉnh lần thứ 03 ngày 14 tháng 11 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0300588569.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 52.885 m².
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất của cơ sở: 156.000 tấn sản phẩm/năm (149.000.000 lít/năm).
- Công suất thuộc phạm vi cấp phép: 79.452 tấn sản phẩm/năm (76.000.000 lít/năm), trong đó:
 - + Sản xuất sữa chua ăn: 9.138 tấn/năm (8.500.000 lít/năm).
 - + Sữa nước hộp 110ml: 14.459 tấn/năm (13.877.200 lít/năm).
 - + Sữa nước hộp 180ml: 79.452 tấn/năm (26.372.800 lít/năm).
 - + Sữa Susu chai: 28.386 tấn/năm (27.250.000 lít/năm).
- Công suất không thuộc phạm vi cấp phép: 76.548 tấn sản phẩm/năm (73.000.000 lít/năm).
- Quy trình công nghệ sản xuất:
 - + Quy trình công nghệ sản xuất sữa nước và sữa Susu chai: Sữa tươi nguyên liệu, nguyên liệu đầu vào → Phối trộn, đồng hóa, thanh trùng → Ủ → Đồng hóa, tiệt trùng → Chiết rót → Bảo quản → tiêu thụ.
 - + Quy trình công nghệ sản xuất sữa chua ăn: Sữa tươi nguyên liệu, nguyên liệu đầu vào → Phối trộn, đồng hóa, thanh trùng → Ủ → Cấy men → Ủ → Chiết rót → Bảo quản lạnh → Tiêu thụ.
 - + Quy trình công nghệ sản xuất chai nhựa HDPE: Hạt nhựa → Gia nhiệt → Ép khuôn → Làm nguội → Kiểm tra chất lượng → Đưa vào sản xuất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngàythángnăm 2035).

(Giấy xác nhận số 2589/GXN-BQLKKTNS&KCN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hoá và Giấy phép xả nước thải số 89/GP-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực).

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Thanh Hóa;
- Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hóa;
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, NTH (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực phụ trợ.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà văn phòng.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà trưng bày sản phẩm.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực hệ thống xử lý nước thải (XLNT).
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực lò hơi biomass
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình vệ sinh tay chân khu vực nhà xưởng.
- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình vệ sinh sàn nhà xưởng.
- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị sản xuất.
- Nguồn số 09: Nước thải vệ sinh từ xe bồn chở sữa.
- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình làm mát thiết bị.
- Nguồn số 11: Nước thải từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 12: Nước làm mát từ lò hơi Biomass.

2. Dòng nước thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Thống Nhất (đoạn chảy qua phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa).

2.2. Vị trí xả nước thải: Phía bờ hữu kênh tiêu Hưng Phú, thuộc địa phận phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa.

Tọa độ điểm xả thải: X = 2187851 (m); Y = 585101 (m).

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.050 m³/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả thải:

- Dùng bơm, xả mặt.
- Nước thải sau xử lý được bơm ra điểm xả nước thải bằng đường ống HDPE có đường kính 250 mm, chiều dài 1km từ hệ thống XLNT của cơ sở đến kênh tiêu Hưng Phú.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: QCVN 40:2011/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $K_f = 1,0$; $K_q = 0,9$ đến ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 40:2025/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	-	Không thuộc đối tượng trong trường hợp đã đáp ứng khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5 - 9	6 - 9		
3	COD	mg/l	135	≤ 90		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90	≤ 80		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9	≤ 10		
6	Màu	Pt/Co	135	≤ 100	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45	≤ 60		
8	Tổng phenol	mg/l	0,45	≤ 0,5		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9	≤ 5,0		
10	Sunfua	mg/l	0,45	≤ 0,5		
11	Florua	mg/l	9	≤ 15		
12	Tổng N	mg/l	36	≤ 40		
13	Tổng P (tính theo P)	mg/l	5,4	≤ 6,0		
14	Clorua	mg/l	900	≤ 1 000		
15	Clo dư	mg/l	1,8	≤ 2,0		
16	Coliform	vi khuẩn/100ml	5000	≤ 5 000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại sau đó tự chảy vào đường ống thu gom nước thải HDPE có đường kính từ 110 mm đến 300 mm về hệ thống XLNT của cơ sở, công suất thiết kế 1.050 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 06 đến nguồn số 12: Nước thải được thu gom bằng đường ống HDPE có đường kính từ 76 mm đến 300 mm dẫn về hệ thống XLNT của cơ sở công suất thiết kế 1.050 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

1.2.1. Bể tự hoại (03 bể).

- Vị trí, dung tích: 01 bể xây tại khu văn phòng (dung tích 24 m³), 01 bể tại khu phụ trợ (dung tích 06 m³) và 01 bể tại khu vực lò hơi biomass (dung tích 04 m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Hệ thống XLNT công suất thiết kế 1.050 m³/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Tách rác tinh → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Thiết bị trộn tĩnh → Bể UASB → Bể tuần hoàn → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Xả ra kênh tiêu Hưng Phú.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 1.050 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: Đã lắp đặt 01 trạm.

- Vị trí: Sau bể khử trùng, trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Thực hiện kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống.

- Thường xuyên tập huấn cho nhân viên về chương trình vận hành và bảo dưỡng vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải sản xuất không đạt yêu cầu thông qua kết quả quan trắc nước thải liên tục, tự động hoặc kết quả quan trắc định kỳ, nước thải đầu ra sẽ được bơm lại, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố. Cam kết không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h, khoản 13, Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hoá theo quy định. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, cơ sở được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa được cấp phép.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi Biomass.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất chai nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên của Nhà máy sữa Lam Sơn tại KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa.

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải lò hơi đốt dầu DO dùng để dự phòng (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2.187.766; Y = 585.436.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý khí thải dây chuyền sản xuất chai nhựa (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2.187.319; Y = 584.971.

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 36.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 40.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày hoặc gián đoạn theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B với Kp = 0,9, Kv = 0,6 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cột A kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trừ trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành lộ trình thực hiện sớm hơn theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng từ 01/01/2032		
I	Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng từ 01/01/2032		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
3	Bụi (PM)	mg/Nm ³	-	≤ 40		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300	≤ 130		
5	NO _x	mg/Nm ³	510	≤ 150		
6	CO	mg/Nm ³	600	≤ 200		
II	Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	750	≤ 30		
3	Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 50		
4	Vinylclorua	mg/Nm ³	20	≤ 20		
5	Ethylene oxyt	mg/Nm ³	20	≤ 10		
6	HCl	mg/Nm ³	27	≤ 10		

* Ghi chú: Tần suất quan trắc định kỳ theo đề xuất của Chủ cơ sở.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi biomass được thu gom bằng đường ống thép có đường kính 500 mm - 700 mm về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất chai nhựa được thu gom bằng đường ống nhánh bằng thép có đường kính 500 mm dẫn về đường ống chính bằng thép có đường kính 700 mm về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (Xử lý khí thải nguồn số 01):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Tháp xử lý (lọc bụi túi vải) → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch Ca(OH)₂) → Quạt hút → Ống thải cao 12,5 m → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế, công suất vận hành: 36.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂, Túi vải PE500 300 túi (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (Xử lý khí thải nguồn số 02):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Tháp xử lý (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải cao 10 m → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế, công suất vận hành: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải để kịp thời khắc phục các sự cố bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trong trường hợp khí thải xả ra môi trường không khí không đáp ứng yêu cầu, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Vị trí 1: Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải số 01.

- Vị trí 2: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Việc quan trắc khí thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định từng công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý khí thải; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Quạt hút tại lò hơi Biomass
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Nền bê máy thiết bị phải bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	50
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	1500
3	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	1390
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	1720
5	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	50
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	12
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		4.722

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Các loại vỏ hộp giấy, nhựa đã qua sử dụng	18 01 05	25.000
2	Chất thải rắn thông thường khu vực văn phòng, hoạt động cải tạo, hoạt động sản xuất, bảo dưỡng các hệ thống, thiết bị, phương tiện,...	17 01 07	120.000
3	Bùn từ hệ thống cống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, bùn bể tự hoại và bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	210.000
4	Tro xỉ từ lò hơi Biomass	04 01 04	480.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		835.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 20 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	100
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	250
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	110
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	300
5	Hộp chứa mực in (có các thành phần nguy hại) thải	08 02 04	55
6	Chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	12
7	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	185
8	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	36
9	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01	10
10	Mực in	08 02 01	18
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		1.076

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa trong nhà
- Diện tích: 15 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa:
 - + 01 kho chứa tro xỉ từ lò hơi Biomass diện tích 45 m².
 - + 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường khác diện tích 122,4 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu chứa: Không có
- Bố trí thùng chứa có dung tích 40 lít, 60 lít và 200 lít tại các khu vực có phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:

1. Theo Quyết định số 131/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sữa Lam Sơn từ 79.452 tấn sản phẩm/năm (76.000.000 lít/năm) lên 156.000 tấn/năm (149.000.000 lít/năm)” tại Khu công nghiệp Lễ Môn, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (nay là phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa), các hạng mục công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện sau khi được cấp lại giấy phép môi trường như sau:

- Lắp đặt bổ sung dây chuyền, máy móc, thiết bị để hoạt động sản xuất với quy mô công suất 156.000 tấn sản phẩm/năm (149.000.000 lít/năm), cụ thể: Đầu tư 05 dây chuyền rót A3 Speed (công suất 24.000 hộp/giờ/dây chuyền) thay cho 05 dây chuyền rót TBA 19 (công suất 7.500 hộp/giờ/dây chuyền) của Nhà máy hiện hữu và bổ sung một số máy móc, thiết bị phụ trợ tại công đoạn rót.

- Bổ sung máy móc thiết bị để nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải hiện hữu từ 1.050 m³/ngày.đêm lên 1.500 m³/ngày.đêm, cụ thể: Đầu tư mới bơm nước thải công suất 28 m³/giờ cho trạm bơm (gồm 01 bơm, 01 bộ auto coupling cho bơm, 01 dàn khung đỡ auto coupling, 01 bộ công tác mức nước), bơm nước thải công suất 19 m³/giờ cho bể cân bằng (gồm 01 bơm, 01 bộ auto coupling cho bơm, 01 dàn khung đỡ auto coupling), bơm tuần hoàn công suất 37,5 m³/giờ cho bể Anoxic (gồm 01 bơm, 01 bộ auto coupling cho bơm, 01 dàn khung đỡ auto coupling) và 01 máy thổi khí công suất 4,44 m³/phút.

2. Sau khi đã hoàn thành các hạng mục công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn tiếp theo của cơ sở, Công ty có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy phép môi trường theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

3. Thực hiện việc trồng cây xanh đảm bảo đúng diện tích theo báo cáo đánh giá tác

động môi trường được phê duyệt; giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.